

Đơn vị: Trường Mầm non Hòa Mi
Chương: 622 Loại 490 Khoản 492



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 05 tháng 04 năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2022

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2022	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	106.255.825	104.611.325		
I	Số thu phí, lệ phí	-			
1	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	-	-		
1.1	Học phí				
2.1	Tiền CSSKBD				
2	Học phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-		
1	Mục 6000: Tiền lương				
2	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng				
3	Mục 6550: Vật tư văn phòng				
4	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc				
5	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các				
6	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn				
7	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0		0
IV	Số thu nguồn sự nghiệp khác	106.255.825	104.611.325	0	
1.1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang				
1.1	Tiền CSSK ban đầu, thai sản	7.347.825	7.347.825		
1.2	Tiền ăn + chất đốt + CP gián tiếp	14.700.000	13.785.500	-	

1.3	Tiền thuê cấp dưỡng	30.080.000	30.080.000	-	
1.4	Tiền chăm sóc đón sớm	19.720.000	19.196.000		
1.5	Tiền chăm quản lý trông trưa	34.408.000	34.202.000		
1.6					
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp khác	106.255.825	104.611.325	-	
1.1	Tiền CSSK ban đầu , thai sản	7.347.825	7.347.825		
1.2	Tiền ăn + chất đốt + CP gián tiếp	14.700.000	13.785.500		
1.3	Tiền thuê cấp dưỡng	30.080.000	30.080.000		
1.4	Tiền chăm sóc đón sớm	19.720.000	19.196.000		
1.5	Tiền chăm quản lý trông trưa	34.408.000	34.202.000		
1.6		-			
1.7				-	
3	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.862.000.000	624.105.215		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.862.000.000	624.105.215		
1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>2.330.700.000</u>	<u>577.801.365</u>		
	Mục 6000: Tiền lương	1.063.516.552	314.461.077		
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng				-
	Mục 6100: Phụ cấp lương	798.896.280	176.346.288		
	Mục 6200: Tiền thưởng	10.200.000			-
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	2.500.000			-
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	455.587.168	86.994.000		
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				
2	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>522.300.000</u>	<u>46.089.350</u>		
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	65.000.000	2.944.750		
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	88.000.000			
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	3.300.000	644.000		
	Mục 6650: Hội nghị	11.500.000			
	Mục 6700: Công tác phí	17.000.000	1.950.000		

	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	66.000.000	15.555.600		
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	150.000.000			
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	40.300.000			-
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	70.420.000	24.995.000		
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	10.780.000			
3	Các khoản chi khác	9.000.000	214.500		
	Mục 7750: Chi khác	9.000.000	214.500		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-			-
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.				-

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Mến

